

PHỤ LỤC

KINH PHÍ CẮT GIẢM, TIẾT KIỆM 5% CHI THƯỜNG XUYÊN NSNN NĂM

2024 CÁC ĐƠN VỊ DỰ TOÁN KHỐI TỈNH

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /9/2024 của UBND tỉnh Hải Dương)

Đơn vị: đồng

STT	Đơn vị	Số tiền
1	2	3
	Tổng cộng	26.495.050.000
1	SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI	4.192.496.000
1.1	Văn phòng Sở	145.673.000
a	Chi quản lý hành chính	145.673.000
-	Nguồn kinh phí giao tự chủ	118.173.000
-	Nguồn kinh phí giao không tự chủ	27.500.000
b	Chi sự nghiệp giao thông	0
1.2	Thanh tra GTVT	140.078.000
a	Chi quản lý hành chính	110.078.000
-	Nguồn kinh phí giao tự chủ	77.078.000
-	Nguồn kinh phí giao không tự chủ	33.000.000
b	Chi sự nghiệp giao thông	30.000.000
	Nguồn kinh phí giao không tự chủ	30.000.000
1.3	Trung tâm Điều hành & Giám sát GT	82.450.000
	Chi sự nghiệp giao thông	82.450.000
-	Nguồn kinh phí giao tự chủ	77.400.000
-	Nguồn kinh phí giao không tự chủ	5.050.000
1.4	BQL bảo trì công trình GT	3.415.500.000
	Chi sự nghiệp giao thông	3.415.500.000
-	Nguồn kinh phí giao không tự chủ	3.415.500.000
1.5	Ban An toàn giao thông	408.796.000
	Chi sự nghiệp giao thông	408.796.000
-	Nguồn kinh phí giao tự chủ	0
-	Nguồn kinh phí giao không tự chủ	408.796.000
2	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	1.671.005.000
2.1	Chi quản lý hành chính	364.944.000
2.1.1	VP Sở Nông nghiệp và PTNT	173.999.000
a	Kinh phí giao thực hiện tự chủ/ chi TX	96.566.000
b	Kinh phí giao thực hiện tự chủ/ chi không TX	77.433.000
2.1.2	Chi cục Thủy lợi	31.141.000
a	Kinh phí giao thực hiện tự chủ/ chi TX	25.896.000
b	Kinh phí giao thực hiện tự chủ/ chi không TX	5.245.000
2.1.3	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	24.620.000
a	Kinh phí giao thực hiện tự chủ/ chi TX	20.163.000
b	Kinh phí giao thực hiện tự chủ/ chi không TX	4.457.000
2.1.4	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	28.970.000
a	Kinh phí giao thực hiện tự chủ/ chi TX	28.970.000
b	Kinh phí giao thực hiện tự chủ/ chi không TX	0
2.1.5	Chi cục Phát triển nông thôn	22.476.000
a	Kinh phí giao thực hiện tự chủ/ chi TX	17.176.000
b	Kinh phí giao thực hiện tự chủ/ chi không TX	5.300.000

STT	Đơn vị	Số tiền
1	2	3
2.1.6	Chi cục Kiểm lâm	83.738.000
a	Kinh phí giao thực hiện tự chủ/ chi TX	62.738.000
b	Kinh phí giao thực hiện tự chủ/ chi không TX	21.000.000
2.2	Chi sự nghiệp nông lâm nghiệp và PCLB	1.292.560.000
2.2.1	VP Sở Nông nghiệp và PTNT	28.064.000
a	Kinh phí giao thực hiện tự chủ/ chi TX	0
b	Kinh phí giao thực hiện tự chủ/ chi không TX	28.064.000
2.2.2	Chi cục Thủy lợi	90.414.000
a	Kinh phí giao thực hiện tự chủ/ chi TX	90.414.000
	Văn phòng Chi cục	13.419.000
	Hạt QLD Cẩm Giàng	2.190.000
	Hạt QLD Ninh Giang	4.835.000
	Hạt QLD TP Hải Dương	6.780.000
	Hạt QLD Tứ Kỳ	7.690.000
	Hạt QLD Kim Thành	11.405.000
	Hạt QLD Thanh Hà	12.935.000
	Hạt QLD Chí Linh	6.725.000
	Hạt QLD Nam Sách	11.500.000
	Hạt QLD Kinh Môn	12.935.000
b	Kinh phí giao thực hiện tự chủ/ chi không TX	0
2.2.3	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	7.210.000
a	Kinh phí giao thực hiện tự chủ/ chi TX	0
b	Kinh phí giao thực hiện tự chủ/ chi không TX	7.210.000
2.2.4	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	2.543.000
a	Kinh phí giao thực hiện tự chủ/ chi TX	0
b	Kinh phí giao thực hiện tự chủ/ chi không TX	2.543.000
2.2.5	Chi cục Phát triển nông thôn	272.594.000
a	Kinh phí giao thực hiện tự chủ/ chi TX	0
b	Kinh phí giao thực hiện tự chủ/ chi không TX	272.594.000
2.2.6	Ban Quản lý rừng	17.057.000
a	Kinh phí giao thực hiện tự chủ/ chi TX	10.557.000
b	Kinh phí giao thực hiện tự chủ/ chi không TX	6.500.000
2.2.7	Trung tâm Khuyến nông	150.000.000
a	Kinh phí giao thực hiện tự chủ/ chi TX	0
b	Kinh phí giao thực hiện tự chủ/ chi không TX	150.000.000
2.2.8	Trung tâm Nước sinh hoạt và VSMT NT	13.279.000
a	Kinh phí giao thực hiện tự chủ/ chi TX	0
b	Kinh phí giao thực hiện tự chủ/ chi không TX	13.279.000
2.2.9	Văn phòng Điều phối nông thôn mới	19.744.000
a	Kinh phí giao thực hiện tự chủ/ chi TX	0
b	Kinh phí giao thực hiện tự chủ/ chi không TX	19.744.000
2.2.10	Ban chỉ huy Phòng chống thiên tai và TKCN	14.696.000
a	Kinh phí giao thực hiện tự chủ/ chi TX	0
b	Kinh phí giao thực hiện tự chủ/ chi không TX	14.696.000
2.2.11	Đơn vị dự toán cấp I	676.960.000
a	Kinh phí giao thực hiện tự chủ/ chi TX	0
b	Kinh phí giao thực hiện tự chủ/ chi không TX	676.960.000
2.3	Chi sự nghiệp Đào tạo	0

STT	Đơn vị	Số tiền
1	2	3
2.3.1	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	0
2.3.2	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	0
2.4	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	13.500.000
2.4.1	Chi cục Thủy lợi	13.500.000
a	Kinh phí giao thực hiện tự chủ/ chi TX	0
b	Kinh phí giao thực hiện tự chủ/ chi không TX	13.500.000
3	SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	1.718.966.000
3.1	Chi quản lý hành chính	108.597.000
3.1.1	Chi cục Bảo vệ môi trường	26.212.000
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ/ chi TX	26.212.000
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ/ chi không TX	0
3.1.2	Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường	82.385.000
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ/ chi TX	62.206.000
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ/ chi không TX	20.179.000
3.2	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	122.415.000
3.2.1	Chi cục Bảo vệ môi trường	96.665.000
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ/ chi TX	21.891.000
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ/ chi không TX	74.774.000
3.2.2	Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường	23.500.000
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ/ chi TX	0
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ/ chi không TX	23.500.000
3.2.3	Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường	2.250.000
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ/ chi TX	0
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ/ chi không TX	2.250.000
3.2.4	Trung tâm Công nghệ thông tin	0
3.2.5	Trung tâm Quan trắc và Phân tích môi trường	0
3.3	Chi sự nghiệp tài nguyên	1.487.954.000
3.3.1	Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường	1.487.954.000
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ/ chi TX	5.554.000
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ/ chi không TX	1.482.400.000
3.3.2	Trung tâm Công nghệ thông tin	0
3.3.3	Trung tâm Phát triển quỹ đất	0
3.3.4	Văn phòng Đăng ký đất đai	0
3.4	Chi đào tạo	0
3.4.1	Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường	0
4	SỞ XÂY DỰNG	75.724.000
4.1	Văn phòng Sở Xây dựng	61.058.000
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	48.858.000
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	12.200.000
4.2	Chi cục Giám định CLXD	14.666.000
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	12.316.000
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.350.000
5	SỞ CÔNG THƯƠNG	955.173.000
5.1	Văn phòng Sở Công thương	955.173.000
a	Chi quản lý hành chính	71.145.000
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	43.245.000
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	27.899.000

STT	Đơn vị	Số tiền
1	2	3
b	Chi sự nghiệp kinh tế (kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ)	855.728.000
c	Chi sự nghiệp đào tạo (kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ)	28.300.000
5.2	Trung tâm khuyến công tư vấn PT công nghiệp	0
5.3	Trung tâm xúc tiến TM	0
6	SỞ TƯ PHÁP	69.900.000
a	Chi quản lý hành chính	69.900.000
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ/ chi TX	45.500.000
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ/ chi không TX	24.400.000
b	Chi sự nghiệp Đào tạo	0
c	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội (DVC)	0
7	SỞ TÀI CHÍNH	223.758.000
7.1	Văn phòng Sở Tài chính	223.758.000
a	Chi quản lý hành chính	194.258.000
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	171.080.000
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	23.179.000
b	Chi sự nghiệp kinh tế (chi thường xuyên không giao tự chủ)	29.500.000
c	Chi sự nghiệp đào tạo (chi thường xuyên không giao tự chủ)	0
7.2	Trung tâm tư vấn và dịch vụ tài chính	0
8	SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ	122.818.000
a	Chi Quản lý hành chính	85.918.000
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	85.918.000
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0
b	Sự nghiệp kinh tế	36.900.000
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	36.900.000
c	Sự nghiệp đào tạo	0
9	VP UBND TỈNH	206.267.000
9.1	VP UBND tỉnh	173.246.000
a	Chi quản lý hành chính	173.246.000
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ/ chi TX	128.436.000
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ/ chi không TX	44.810.000
b	Chi sự nghiệp kinh tế	0
9.2	Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	30.171.000
a	Chi quản lý hành chính	30.171.000
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ/ chi TX	13.521.000
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ/ chi không TX	16.650.000
b	Chi sự nghiệp kinh tế	0
9.3	Nhà khách Văn phòng UBND tỉnh	2.850.000
a	Chi quản lý hành chính	0
b	Chi sự nghiệp kinh tế	2.850.000
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ/ chi TX	0
	Kinh phí giao thực hiện tự chủ/ chi không TX	2.850.000
10	SỞ THÔNG TIN & TRUYỀN THÔNG	165.670.000
10.1	Văn phòng Sở Thông tin Truyền Thông	165.670.000
	Chi quản lý hành chính	165.670.000
-	Nguồn kinh phí giao tự chủ	47.260.000

STT	Đơn vị	Số tiền
1	2	3
-	<i>Nguồn kinh phí giao không tự chủ</i>	118.410.000
10.2	Trung tâm công nghệ thông tin và truyền thông	0
11	SỞ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO	4.308.979.000
11.1	Chi quản lý hành chính	81.141.000
11.1	Văn phòng Sở	81.141.000
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	72.191.000
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	8.950.000
11.2	Sự nghiệp giáo dục	4.227.838.000
11.2.1	Văn phòng Sở	2.848.818.000
a	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	34.875.000
b	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	2.813.943.000
11.2.2	TT Giáo dục thường xuyên, Ngoại ngữ và Tin học tỉnh	0
11.2.3	Khởi THPT	1.379.020.000
a	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	1.379.020.000
b	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	0
13	TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẢI DƯƠNG	113.605.000
a	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	24.750.000
b	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	88.855.000
14	TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ	287.953.000
	<i>Kinh phí giao thực hiện tự chủ</i>	287.953.000
	<i>Kinh phí giao không thực hiện tự chủ</i>	0
15	TRƯỜNG CHÍNH TRỊ	48.711.000
	Chi sự nghiệp đào tạo	48.711.000
-	<i>Nguồn kinh phí giao tự chủ</i>	31.170.000
-	<i>Nguồn kinh phí giao không tự chủ</i>	17.541.000
16	SỞ Y TẾ	4.079.750.000
16.1	QLNN	131.217.000
16.2	SN ĐÀO TẠO	108.800.000
16.3	SN Y TẾ	3.817.548.000
16.4	SN MÔI TRƯỜNG	22.185.000
17	SỞ VĂN HOÁ, THỂ THAO & DU LỊCH	2.018.162.000
17.1	Văn phòng Sở	1.119.559.000
a	Chi quản lý hành chính	124.050.000
	<i>Kinh phí TX giao tự chủ</i>	106.550.000
	<i>Kinh phí TX không giao tự chủ</i>	17.500.000
b	Chi sự nghiệp VH TTDL	886.499.000
	<i>Kinh phí TX không giao tự chủ</i>	886.499.000
c	Chi sự nghiệp thể thao	109.010.000
	<i>Kinh phí TX không giao tự chủ</i>	109.010.000
d	Chi sự nghiệp Đào tạo	0
17.2	TTVHNT	189.354.000
	Chi sự nghiệp VH TTDL	189.354.000
-	<i>Kinh phí TX giao tự chủ</i>	0
-	<i>Kinh phí TX không giao tự chủ</i>	189.354.000
17.3	Bảo tàng	27.718.000
	<i>Chi sự nghiệp VH TTDL</i>	27.718.000
-	<i>Kinh phí TX giao tự chủ</i>	0
-	<i>Kinh phí TX không giao tự chủ</i>	27.718.000

STT	Đơn vị	Số tiền
1	2	3
17.4	Thư viện	23.003.000
	Chi sự nghiệp VH TTDL	23.003.000
-	Kinh phí TX giao tự chủ	0
-	Kinh phí TX không giao tự chủ	23.003.000
17.5	Nhà hát Chèo	760.000
	Chi sự nghiệp VH TTDL	760.000
-	Kinh phí TX giao tự chủ	0
-	Kinh phí TX không giao tự chủ	760.000
17.6	TT Đào tạo HL&TĐTT	600.771.000
	Chi sự nghiệp Đào tạo khác	600.771.000
-	Kinh phí TX giao tự chủ	75.199.000
-	Kinh phí TX không giao tự chủ	525.572.000
17.7	Trường TC VHNT&DL	56.998.000
	Chi sự nghiệp Đào tạo Trung cấp	56.998.000
-	Kinh phí TX giao tự chủ	48.348.000
-	Kinh phí TX không giao tự chủ	8.650.000
17.8	BQL Côn Sơn-Kiếp Bạc	0
18	ĐÀI PHÁT THANH & TRUYỀN HÌNH TỈNH	0
19	SỞ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI	1.192.515.000
19.1	Chi quản lý hành chính	203.408.000
19.1.1	Văn phòng Sở	203.408.000
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	88.750.000
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	114.658.000
19.2	Sự nghiệp đào tạo	39.100.000
19.2.1	Trung tâm Dịch vụ việc làm - Giáo dục nghề nghiệp Hải Dương	39.100.000
a	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	14.700.000
b	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	24.400.000
19.3	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	950.007.000
19.3.1	Văn phòng Sở	512.050.000
		512.050.000
b	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	70.882.000
		69.750.000
		371.418.000
19.3.2	Trung tâm Bảo trợ xã hội	109.683.000
a	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	93.598.000
b	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	16.085.000
19.3.3	Trung tâm Nuôi dưỡng tâm thần Người có công và xã hội	134.697.000
a	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	103.610.000
b	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	31.087.000
19.3.4	Trung tâm Điều dưỡng Người có công	64.404.000
a	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	52.874.000
b	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	11.531.000
19.3.5	Cơ sở cai nghiện ma túy	129.173.000
a	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ	0
b	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	129.173.000

STT	Đơn vị	Số tiền
1	2	3
20	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	356.644.000
20.1	Chi quản lý hành chính	61.019.000
20.1.1	<i>Văn phòng Sở Khoa học và công nghệ</i>	61.019.000
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	54.769.000
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	6.250.000
20.2	Sự nghiệp khoa học công nghệ	295.625.000
20.2.1	<i>Văn phòng Sở Khoa học và công nghệ</i>	295.625.000
b	Kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ	295.625.000
	<i>Khoa học nông nghiệp và y dược</i>	0
	<i>Khoa học xã hội và nhân văn</i>	0
	<i>Khoa học kỹ thuật và công nghệ; nhiệm vụ đặc thù...</i>	295.625.000
20.2.2	<i>Trung tâm Ứng dụng khoa học công nghệ và Khảo nghiệm giống</i>	0
20.2.3	<i>Trung tâm Đo lường Thử nghiệm và Thông tin khoa học</i>	0
21	THANH TRA TỈNH	283.736.000
	Chi quản lý hành chính	283.736.000
-	<i>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</i>	269.736.000
-	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	14.000.000
22	SỞ NỘI VỤ	223.996.000
22.1	VP Sở Nội vụ	155.732.000
a	Chi Quản lý hành chính	155.732.000
-	<i>Kinh phí giao tự chủ</i>	102.253.000
-	<i>Kinh phí giao không tự chủ</i>	53.479.000
b	Chi sự nghiệp đào tạo	0
22.2	Ban Thi đua khen thưởng	49.674.000
	Chi Quản lý hành chính	49.674.000
-	<i>Kinh phí giao tự chủ</i>	41.224.000
-	<i>Kinh phí giao không tự chủ</i>	8.450.000
22.3	Trung tâm lưu trữ lịch sử	18.590.000
	<i>Sự nghiệp kinh tế</i>	18.590.000
-	<i>Kinh phí giao tự chủ</i>	15.490.000
-	<i>Kinh phí không giao tự chủ</i>	3.100.000
23	VP ĐOÀN ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI VÀ HĐND TỈNH	300.191.000
a	Chi quản lý hành chính	300.191.000
	<i>Kinh phí giao tự chủ</i>	212.828.000
	<i>Kinh phí không giao tự chủ</i>	87.363.000
b	Chi sự nghiệp đào tạo	0
24	LIÊN MINH HỢP TÁC XÃ	103.950.000
a	Chi quản lý hành chính	71.550.000
	<i>Kinh phí không giao tự chủ</i>	71.550.000
b	Chi sự nghiệp đào tạo	32.400.000
	<i>Kinh phí không giao tự chủ</i>	32.400.000
25	BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP	70.752.000
25.1	Ban quản lý các khu công nghiệp	45.452.000
a	Chi quản lý hành chính	32.528.000
-	<i>Kinh phí giao thực hiện tự chủ</i>	30.562.000
-	<i>Kinh phí giao không thực hiện tự chủ</i>	1.966.000
b	Chi sự nghiệp Đào tạo	6.500.000

STT	Đơn vị	Số tiền
1	2	3
	<i>Kinh phí giao không thực hiện tự chủ</i>	6.500.000
c	Chi sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác	6.424.000
	<i>Kinh phí giao không tự chủ</i>	6.424.000
25.2	Trung tâm Tư vấn dịch vụ việc làm, hỗ trợ doanh nghiệp Khu công nghiệp	25.300.000
	Kinh phí giao không tự chủ	25.300.000
26	ĐOÀN THANH NIÊN CSHCM	148.714.000
26.1	VP Đoàn thanh niên CSHCM tỉnh	139.277.000
a	Chi quản lý hành chính	139.277.000
-	<i>Kinh phí giao thực hiện tự chủ</i>	35.160.000
-	<i>Kinh phí giao không thực hiện tự chủ</i>	104.117.000
b	Chi sự nghiệp đào tạo	0
26.2	Nhà thiếu nhi	4.481.000
	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	4.481.000
-	<i>Kinh phí giao thực hiện tự chủ</i>	4.481.000
-	<i>Kinh phí giao không thực hiện tự chủ</i>	0
26.3	Trung tâm Dịch vụ việc làm thanh niên	4.956.000
	Chi sự nghiệp đào tạo	4.956.000
-	<i>Kinh phí giao không thực hiện tự chủ</i>	4.956.000
26.4	Trung tâm Hỗ trợ thanh niên, công nhân và lao động trẻ	0
27	HỘI NÔNG DÂN	152.611.000
27.1	Hội Nông dân	124.688.000
a	Chi quản lý hành chính	70.100.000
	<i>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</i>	28.312.000
	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	41.788.000
b	Chi sự nghiệp môi trường	8.050.000
c		46.538.000
27.2	Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân (kinh phí chỉ thường xuyên không thực hiện chế độ tự chủ)	27.922.000
28	HỘI LIÊN HIỆP PHỤ NỮ TỈNH	109.916.000
28.1	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	103.616.000
a	Chi quản lý hành chính	103.616.000
-	<i>Kinh phí giao thực hiện tự chủ</i>	32.002.000
-	<i>Kinh phí giao không thực hiện tự chủ</i>	71.614.000
b	Chi sự nghiệp đào tạo	0
	<i>Kinh phí giao không thực hiện tự chủ</i>	0
28.2	Trung tâm dịch vụ việc làm 8/3 phụ nữ	6.300.000
	Chi sự nghiệp đào tạo	6.300.000
	<i>Kinh phí giao không tự chủ</i>	6.300.000
29	ỦY BAN MẶT TRẬN TỔ QUỐC TỈNH	120.166.000
a	Chi quản lý hành chính	114.166.000
	<i>Kinh phí giao thực hiện tự chủ/ chi TX</i>	72.223.000
	<i>Kinh phí giao thực hiện tự chủ/ chi không TX</i>	41.943.000
b	Chi sự nghiệp khoa học	6.000.000
	<i>Kinh phí giao thực hiện tự chủ/ chi TX</i>	0
	<i>Kinh phí giao thực hiện tự chủ/ chi không TX</i>	6.000.000

STT	Đơn vị	Số tiền
1	2	3
30	HỘI CỰU CHIẾN BINH TỈNH	75.865.000
a	Chi quản lý hành chính	75.865.000
-	<i>Kinh phí giao thực hiện tự chủ</i>	43.795.000
-	<i>Kinh phí giao không thực hiện tự chủ</i>	32.070.000
b	Chi sự nghiệp đào tạo	0
-	<i>Kinh phí giao không thực hiện tự chủ</i>	0
31	HỘI ĐÔNG Y TỈNH	7.429.000
32	HỘI NGƯỜI CAO TUỔI TỈNH	1.715.000
33	HỘI NHÀ BÁO TỈNH	14.887.000
	Chi Quản lý hành chính	14.887.000
	<i>Nguồn kinh phí không tự chủ</i>	14.887.000
34	HỘI CHỮ THẬP ĐỎ TỈNH	81.900.000
34.1	VP Hội Chữ thập đỏ	47.033.000
a	Chi Quản lý nhà nước	21.433.000
	<i>Nguồn kinh phí không tự chủ</i>	21.433.000
b	Sự nghiệp đào tạo	25.600.000
	<i>Nguồn kinh phí không tự chủ</i>	25.600.000
34.2	Ban chỉ đạo hiến máu tình nguyện	34.866.000
	<i>Chi quản lý nhà nước - Nguồn kinh phí không tự chủ</i>	34.866.000
34.3	Trung Tâm Hoạt động nhân đạo	0
35	HỘI KHUYẾN HỌC TỈNH	5.019.000
36	HỘI VĂN HỌC NGHỆ THUẬT TỈNH	51.994.000
	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	51.994.000
37	LIÊN HIỆP CÁC HỘI KH & KỸ THUẬT	43.204.000
1	Chi quản lý hành chính	28.560.000
	<i>Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ</i>	28.560.000
2	Chi sự nghiệp khoa học	14.643.000
	<i>Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ</i>	14.643.000
38	HỘI CỰU THANH NIÊN XUNG PHONG	4.055.000
39	LIÊN HIỆP CÁC TỔ CHỨC HỮU NGHỊ	57.250.000
	Chi quản lý hành chính	57.250.000
	<i>Nguồn kinh phí không tự chủ</i>	57.250.000
40	TRUNG TÂM HỢP TÁC HỮU NGHỊ	28.624.000
	Chi Quản lý hành chính	28.624.000
-	<i>Nguồn kinh phí tự chủ</i>	5.624.000
-	<i>Nguồn kinh phí không tự chủ</i>	23.000.000
41	HỘI LUẬT GIA TỈNH	5.661.000
	Hoạt động Đảng đoàn thể	5.661.000
	<i>Nguồn kinh phí không tự chủ</i>	5.661.000
42	HỘI BẢO TRỢ NGƯỜI KHUYẾT TẬT VÀ TRẺ EM TỈNH	10.620.000
	<i>Chi hỗ trợ hội, đoàn thể - nguồn kinh phí không tự chủ</i>	10.620.000
43	HỘI NẠN NHÂN CHẤT ĐỘC DA CAM-DIOXIN TỈNH	21.620.000
	<i>Chi hỗ trợ hội, đoàn thể - nguồn kinh phí không tự chủ</i>	21.620.000
44	HỘI NGƯỜI MÙ TỈNH	15.355.000
44.1	Hội Người mù tỉnh	15.355.000
a	Chi quản lý hành chính	15.355.000
	<i>Kinh phí giao không thực hiện tự chủ/ chi không TX</i>	15.355.000

STT	Đơn vị	Số tiền
1	2	3
44.2	<i>Trung tâm PHCN, GD, dạy nghề và tạo việc làm cho người mù</i>	0
45	CÔNG AN TỈNH	1.046.750.000
a	Chi sự nghiệp đào tạo	29.750.000
	<i>Nguồn kinh phí không tự chủ</i>	29.750.000
b	Chi hỗ trợ an ninh địa phương	1.017.000.000
	<i>Nguồn kinh phí không giao tự chủ</i>	1.017.000.000
46	BỘ CHỈ HUY QUÂN SỰ TỈNH	237.400.000
a	<i>Chi quốc phòng (chi thường xuyên không giao tự chủ)</i>	237.400.000
b	<i>Sự nghiệp đào tạo (chi thường xuyên không giao tự chủ)</i>	0
47	TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ	4.467.000
	<i>Chi thường xuyên giao tự chủ</i>	4.467.000
48	TỈNH ỦY HẢI DƯƠNG	1.447.440.000
48.1	Chi quản lý hành chính	1.447.440.000
a	<i>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</i>	760.290.000
b	<i>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</i>	687.150.000
48.2	<i>Sự nghiệp đào tạo (kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ)</i>	0
49	Đoàn khối các cơ quan tỉnh	11.667.000
	Chi quản lý hành chính	11.667.000
	<i>Nguồn kinh phí không giao tự chủ</i>	11.667.000